

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Địa chỉ: SN 122B Phố Quang Trung, P.Quang Trung, Hải Dương

MST: 0800940115



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II/2017

Hà Nội, năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.242.551.819	180.348.686.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.388.438.447	24.379.434.235
1. Tiền	111		29.388.438.447	24.379.434.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.378.448.631	98.366.990.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	129.442.973.501	97.995.609.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.132.758.730	367.434.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.802.716.400	3.946.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	42.371.349.809	57.460.619.357
1. Hàng tồn kho	141		42.371.349.809	57.460.619.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.104.314.932	141.642.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.104.314.932	141.642.518
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.488.016.275	81.438.791.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		67.383.443.258	18.129.156.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	55.565.475.004	6.311.188.456
- Nguyên giá	222		57.815.866.541	8.241.224.927
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.250.391.537)	(1.930.036.471)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	11.817.968.254	11.817.968.254
- Nguyên giá	228		11.817.968.254	11.817.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.406.096.819
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.406.096.819
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.104.573.017	5.903.538.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.104.573.017	5.903.538.445
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		330.730.568.094	261.787.478.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.416.377.687	102.912.517.717
I. Nợ ngắn hạn	310		133.772.178.291	95.343.617.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	47.498.865.255	53.704.562.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	119.466.495	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.365.536.348	3.792.098.311
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	555.673.013	170.497.501
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8.092.320	5.605.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	78.602.244.080	37.670.854.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.300.780	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33.644.199.396	7.568.900.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33.644.199.396	7.568.900.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.314.190.407	158.874.960.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	163.314.190.407	158.874.960.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		998.161.880	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.316.028.527	23.874.960.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.865.132.864	9.198.219.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.450.895.663	14.676.741.745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		330.730.568.094	261.787.478.486

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Lê Thị Thu Thủy


 Lê Thị Thu Thủy



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.229.810.125	142.455.254.887	251.148.459.277	220.789.723.842
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.229.810.125	142.455.254.887	251.148.459.277	220.789.723.842
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.053.254.343	135.590.776.067	235.694.477.527	205.433.825.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.176.555.782	6.864.478.820	15.453.981.750	15.355.898.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.088.637.668	316.775.023	5.090.011.024	368.531.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.662.870.545	2.724.743.084	2.435.820.661	3.727.736.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.662.509.745	2.724.743.084	2.435.459.861	3.727.736.536
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	80.047.326	204.622.059	90.511.139	500.994.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	1.364.602.921	1.635.748.289	2.245.866.765	2.913.599.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.157.672.658	2.616.140.411	15.771.794.209	8.582.099.792
11. Thu nhập khác	31	VI.6	26.950	9.179.834	28.830	15.157.181
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.970.766	24	51.333.084	982
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.943.816)	9.179.810	(51.304.254)	15.156.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.142.728.842	2.625.320.221	15.720.489.955	8.597.255.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	837.257.251	533.680.544	2.183.098.437	1.736.684.198
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.305.471.591	2.091.639.677	13.537.391.518	6.860.571.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				

Người lập biểu

Lê Thị Thu Thủy
Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Thủy
Lê Thị Thu Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Từ 01/01/2017 - 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		15.720.489.955	8.597.255.991
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.334.196.097)	4.037.997.317
+ Khấu hao tài sản cố định	02	320.355.066	313.613.400
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.090.011.024)	(3.352.619)
+ Chi phí lãi vay	06	2.435.459.861	3.727.736.536
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.386.293.858	12.635.253.308
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(35.338.955.923)	(29.654.256.253)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	15.089.269.548	(18.994.671.492)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.382.516.602)	1.037.760.622
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(201.034.572)	(21.015.988)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.264.962.360)	(1.692.170.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.175.474)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(15.711.906.051)	(36.694.275.779)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(43.326.644.377)	
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.090.011.024	3.352.619
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(38.236.633.353)	3.352.619
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.849.549.396	43.832.796.220
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.842.860.280)	(32.621.166.397)
. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.049.145.500)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		58.957.543.616	11.211.629.823
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.009.004.212	(25.479.293.337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.379.434.235	35.372.899.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.388.438.447	9.893.606.065

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Thủy

Lê Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 4, ngày 27/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác loại kim loại khác không chứa sắt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất giày dép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;

Bán buôn cao su;

Bán buôn tơ, sợi, sợi dệt;

Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Cổng thông tin;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Cổng thông tin
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 27/11/2015 là 135.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn*).

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ

gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận

cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	3.538.924.610	948.471.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.849.513.837	23.430.962.682
+ Tiền gửi VND	25.846.408.666	23.430.411.949
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	15.819.326.089	1.429.756
- Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	3.863.255	337.154.163
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Tây	2.700.301	2.107.838
- Ngân hàng BIDV - CN Thành Đô	1.304.187	1.220.576
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Tây	5.024.675	1.923.220
- Ngân hàng VP - CN Thăng Long	-	6.918.161
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Tây Hà Nội	2.909.430	771.376.524
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thành Đô	1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông	10.005.278.937	22.307.281.711
- Ngân hàng Sacombank - CN Thủ đô	5.001.792	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	3.105.171	550.733
- Ngân hàng BIDV - CN Hải Dương	3.105.171	550.733
Cộng	29.388.438.447	24.379.434.235

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH đầu tư ứng dụng sản xuất bao bì Việt	4.972.450.000			
- Công ty TNHH Thép Bắc Việt	25.591.125.956		9.964.664.600	
- Công ty TNHH TM và DV Hiếu Linh	3.962.380.000		2.581.950.000	
- CN công ty CP sản xuất và XNK bao bì thăng long tại	3.028.465.000		2.079.000.000	
- Công ty TNHH công nghiệp Giang Thanh	4.602.400.000			
- Công ty CP Thương mại Hà Tây			6.265.200.000	
- Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Nội	11.569.125.000		11.569.125.000	
- Công ty CP Đầu tư và thương mại Bắc Đô			13.387.750.000	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thép Nam Hải	37.415.588.049		22.580.682.500	
- Công ty Mai Phương (TNHH)	12.629.300.475			
Công ty TNHH MTV Kim Giang	8.929.802.155			
- Công ty CP An Đạt Phát	1.135.970.000		3.278.877.500	
- Công ty CP Thương mại và đầu tư Đại Phúc	3.558.055.000		7.934.787.816	
- Công ty CP XNK Suwon vina	2.210.000.000			
- Công ty TNHH Nam Sơn Hưng Yên	3.212.000.000			
- Các đối tượng công nợ khác	6.626.311.866		18.353.572.000	
Cộng	129.442.973.501	-	97.995.609.416	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Đại An Phát	6.132.758.730	-	367.434.080	-
- NINGBO QIDIAN PLAST MACHINERY CO.,LTD	1.336.679.410			
- Các đối tượng khác	4.427.496.000			
	368.583.320		367.434.080	
Cộng	6.132.758.730	-	367.434.080	-

4. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.802.716.400	-	3.946.906	-
- Dư nợ phải trả khác	2.716.400		3.946.906	
- Tạm ứng	3.800.000.000			
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.802.716.400	-	3.946.906	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	42.371.349.809		57.460.619.357	
Cộng	42.371.349.809	-	57.460.619.357	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	3.882.031.746		4.160.993.181	198.200.000		8.241.224.927
Số tăng trong kỳ	20.324.532.660	29.083.655.972		-	166.452.982	49.574.641.614
- Mua trong năm	20.324.532.660	29.083.655.972			166.452.982	49.574.641.614
Số dư cuối kỳ	24.206.564.406	29.083.655.972	4.160.993.181	198.200.000	166.452.982	57.815.866.541
Giá trị HMLK						
Số dư đầu kỳ	155.281.270		1.654.084.368	120.670.833		1.930.036.471
Số tăng trong kỳ	77.640.635		235.972.765	6.741.667		320.355.067
- Khấu hao trong kỳ	77.640.635		235.972.765	6.741.667		320.355.067
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	232.921.905		1.890.057.133	127.412.500		2.250.391.538
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.726.750.476		2.506.908.813	77.529.167		6.311.188.456
Tại ngày cuối kỳ	23.973.642.501	29.083.655.972	2.270.936.048	70.787.500	166.452.982	55.565.475.004

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HDC

Báo cáo tài chính riêng
 Từ 01/01/2017 - 30/06/2017

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
- Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Cộng	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	97,83%	97,83%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	6.104.573.017	5.903.538.445
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	271.453.694	
Chi phí trả trước dài hạn	5.833.119.323	5.903.538.445
Cộng	6.104.573.017	5.903.538.445

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	47.498.865.255	47.498.865.255	53.704.562.325	53.704.562.325
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ An Phú Vĩnh	576.000.000	576.000.000	9.237.750.000	9.237.750.000
- Công ty CP Sản xuất và thương mại Đức An	15.152.172.500	15.152.172.500	11.897.760.000	11.897.760.000
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt		-	5.701.538.900	5.701.538.900
- Công ty CP Công viên Mô Tô	15.501.500.000	15.501.500.000	5.830.000.000	5.830.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Thép Thành Hưng	2.052.978.000	2.052.978.000		
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ tổng hợp Phúc Thịnh	1.794.285.724	1.794.285.724		
- Công ty TNHH Ngọc Long	3.580.500.000	3.580.500.000	1.116.500.000	1.116.500.000
- Các đối tượng công nợ khác	8.841.429.031	8.841.429.031	19.921.013.425	19.921.013.425
Số dư với các bên liên quan:				
- Công ty CP Sản xuất và thương mại Đức An	15.152.172.500	15.152.172.500	11.897.760.000	11.897.760.000

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	119.466.495	-	-	-
- Công ty TNHH Nam Vang	100.000.000			
- Các đối tượng khác	19.466.495			

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung/Thuế GTGT được khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp		27.727.355.232		27.727.355.232	-
Thuế xuất, nhập khẩu		51.702.047	51.702.047		-
Thuế TNDN	3.792.098.311	2.183.098.437			5.975.196.748
Thuế thu nhập cá nhân		390.339.600			390.339.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000		-
Cộng	3.792.098.311	30.355.495.316	54.702.047	27.727.355.232	6.365.536.348

13. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

VND

VND

a. Ngắn hạn

8.092.320

5.605.220

Kinh phí công đoàn

8.092.320

5.605.220

Bảo hiểm xã hội

-

-

Bảo hiểm y tế

-

-

Phải trả, phải nộp khác (cổ tức 2016)

-

-

Bảo hiểm thất nghiệp

-

-

Cộng

8.092.320

5.605.220

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

a. Ngắn hạn

555.673.013

170.497.501

- Chi phí lãi vay

532.633.013

170.497.501

- Trích trước CP ăn ca

23.040.000

Cộng

555.673.013

170.497.501

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD**Báo cáo tài chính riêng**

Địa chỉ VP đại diện: F6-F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Từ 01/01/2017 - 30/06/2017

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	78.602.244.080	78.602.244.080	81.774.250.000	81.774.250.000	40.842.860.280	40.842.860.280	37.670.854.360	37.670.854.360
- Vay Ngân hàng	78.602.244.080	78.602.244.080	81.774.250.000	81.774.250.000	40.842.860.280	40.842.860.280	37.670.854.360	37.670.854.360
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	39.752.244.080	39.752.244.080	42.924.250.000	42.924.250.000	40.842.860.280	40.842.860.280	37.670.854.360	37.670.854.360
- Vay cá nhân	38.850.000.000	38.850.000.000	38.850.000.000	38.850.000.000	-	-	-	-
Vay dài hạn	33.644.199.396	33.644.199.396	26.075.299.396	26.075.299.396	-	-	7.568.900.000	7.568.900.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	26.075.299.396	26.075.299.396	26.075.299.396	26.075.299.396	-	-	-	-
+ Vay cá nhân	7.568.900.000	7.568.900.000	-	-	-	-	7.568.900.000	7.568.900.000
Tổng cộng	112.246.443.476	112.246.443.476	107.849.549.396	107.849.549.396	40.842.860.280	40.842.860.280	45.239.754.360	45.239.754.360

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000		9.198.219.024	144.198.219.024
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			14.676.741.745	14.676.741.745
- Giảm khác (nộp phạt)				-
Số dư đầu kỳ nay	135.000.000.000	-	23.874.960.769	158.874.960.769
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ			13.537.391.518	13.537.391.518
- Trích lập các quỹ		998.161.880	(1.996.323.760)	(998.161.880)
- Tăng khác (*)				-
- Lỗ trong năm				-
- Cổ tức 2015, 2016			(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
- Giảm khác (**)				
Số cuối kỳ	135.000.000.000	998.161.880	27.316.028.527	163.314.190.407

(*) Tăng do chuyển lợi nhuận 2016 từ Công ty con lên Công ty mẹ để phân phối lợi nhuận

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	135.000.000.000	135.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.500.000	13.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	251.148.459.277	220.789.723.842
Doanh thu bán hàng	251.148.459.277	220.789.723.842
Doanh thu thuần	251.148.459.277	220.789.723.842

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	235.694.477.527	205.433.825.216
Cộng	235.694.477.527	205.433.825.216

Trong đó giá vốn với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Công ty con</i>		
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Đức An	43.416.885.800	22.795.772.500
Cộng	43.416.885.800	22.795.772.500

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.515.169	3.352.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.086.495.855	
Lãi chênh lệch tỷ giá		365.178.699
Cộng	5.090.011.024	368.531.318

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.435.459.861	3.727.736.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá	360.800	
Cộng	2.435.820.661	3.727.736.536

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.600.000	79.898.714
- Chi phí nhân công	768.228.664	573.541.920
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.355.066	313.613.400
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	51.365.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	919.180.214	2.333.049.215
- Chi phí khác bằng tiền	316.013.960	63.124.627
Cộng	2.336.377.904	3.414.593.616

Trong đó bao gồm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.600.000	28.991.255
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.431.452	472.003.217
- Chi phí khác bằng tiền	34.479.687	
Cộng	90.511.139	500.994.472

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		50.907.459
- Chi phí nhân công	768.228.664	573.541.920
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.355.066	313.613.400
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		51.365.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.748.762	1.861.045.998
- Chi phí khác bằng tiền	281.534.273	63.124.627
Cộng	2.245.866.765	2.913.599.144

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	28.830	15.157.181
Cộng	28.830	15.157.181

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	51.333.084	982
Cộng	51.333.084	982

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.183.098.437	1.736.684.198
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.183.098.437	1.736.684.198

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.720.489.955	8.597.255.991
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	281.498.084	86.165.000
Các khoản điều chỉnh tăng	281.498.084	86.165.000
- Chi phí không hợp lệ (KH xe ô tô vượt 1,6 tỷ, CP khác, ...)	281.498.084	86.165.000
Các khoản điều chỉnh giảm	5.086.495.855	
- Cổ tức nhận được	5.086.495.855	
Lợi nhuận chịu thuế	10.915.492.184	8.683.420.991
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.183.098.437	1.736.684.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	2.183.098.437	1.736.684.198

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.388.438.447		24.379.434.235	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.245.689.901		97.999.556.322	
Các khoản cho vay			-	
Đầu tư ngắn hạn			-	
Đầu tư dài hạn				
Cộng	162.634.128.348	-	122.378.990.557	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	112.246.443.476	37.670.854.360
Phải trả người bán, phải trả khác	47.506.957.575	53.710.167.545
Chi phí phải trả	555.673.013	170.497.501
Cộng	160.309.074.064	91.551.519.406

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.388.438.447			29.388.438.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.245.689.901	-		133.245.689.901
Cộng	162.634.128.348	-	-	162.634.128.348
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.379.434.235			24.379.434.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.999.556.322	-		97.999.556.322
Cộng	122.378.990.557	-	-	122.378.990.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	78.602.244.080	33.644.199.396		112.246.443.476
Phải trả người bán, phải trả khác	47.506.957.575			47.506.957.575
Chi phí phải trả	555.673.013			555.673.013
Cộng	126.664.874.668	33.644.199.396	-	160.309.074.064
Số đầu năm				
Vay và nợ	37.670.854.360			37.670.854.360
Phải trả người bán, phải trả khác	53.710.167.545			53.710.167.545
Chi phí phải trả	170.497.501			170.497.501
Cộng	91.551.519.406	-	-	91.551.519.406

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	251.148.459.277	251.148.459.277
Tổng doanh thu thuần	251.148.459.277	251.148.459.277
Chi phí bộ phận	235.694.477.527	235.694.477.527
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.453.981.750	15.453.981.750
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		2.336.377.904
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		13.117.603.846
Doanh thu hoạt động tài chính		5.090.011.024
Chi phí tài chính		2.435.820.661
Thu nhập khác		28.830
Chi phí khác		51.333.084
Thuế TNDN hiện hành		2.183.098.437
Lợi nhuận sau thuế		13.537.391.518

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Số dư với các bên liên quan:			
Phải trả:			
Công ty CP sản xuất và thương mại Đức An	Công ty con	15.152.172.500	11.897.760.000
Số dư nợ vay:			
Ông Nguyễn Đức Dũng	- Tổng GD Công ty mẹ - Chủ tịch HĐQT	18.850.000.000	
Ông Nguyễn Đức Quang	- Phó TGD Công ty mẹ - Giám đốc Công ty con	7.568.900.000	7.568.900.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,83	31,11
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,17	68,89
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	50,62	39,31
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	49,38	60,69
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,98	2,54
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,59	1,89
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,22	0,26
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,14	3,89
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,28	3,10
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,75	3,28
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,09	2,62
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	8,29	4,32

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu


Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

